



**CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS
CẢNG ĐÀ NẴNG**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

| MỤC LỤC | Trang |
|--|--------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 1 - 3 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 4 |
| Báo cáo tài chính | |
| • Bảng cân đối kế toán | 5 - 6 |
| • Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 7 |
| • Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 8 |
| • Thuyết minh Báo cáo tài chính | 9 - 27 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400999731 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 05/03/2009. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 08 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 02/10/2017. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 43.100.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2019: 43.100.000.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 97 Yết Kiêu, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: 0236.3924939
- Fax: 0236.3924111 – 0236.3921630
- Website: www.danalog.com.vn

Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng tại chân công trình;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ logistics. Dịch vụ giao nhận hàng hóa, kho vận. Dịch vụ khai thuê hải quan. Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa. Dịch vụ đại lý tàu biển;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Bán buôn xăng dầu (bằng xe bồn và tàu thủy). Mua bán Klinker, than, khoáng sản;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh phân bón. Kinh doanh gỗ rừng trồng và gỗ có nguồn gốc hợp pháp;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý vận tải hàng hóa, đại lý container.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 122 người. Trong đó cán bộ quản lý là 5 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-------------------------|------------|--|
| • Ông Trần Lê Tuấn | Chủ tịch | Bỏ nhiệm ngày 18/04/2019 |
| • Ông Nguyễn Hữu Sia | Chủ tịch | Bỏ nhiệm lại ngày 25/04/2014 Miễn nhiệm ngày 18/04/2019 |
| • Ông Trần Phước Hồng | Thành viên | Bỏ nhiệm lại ngày 18/04/2019 |
| • Ông Nguyễn Việt Hòa | Thành viên | Bỏ nhiệm lại ngày 18/04/2019 |
| • Ông Nguyễn Văn Thương | Thành viên | Bỏ nhiệm lại ngày 18/04/2019 |
| • Ông Phan Bảo Lộc | Thành viên | Bỏ nhiệm lại ngày 18/04/2019 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-------------------------|------------|--|
| • Ông Trần Phước Khương | Trưởng ban | Bỏ nhiệm ngày 18/04/2019 |
| • Bà Nguyễn Thị Thu Hà | Trưởng ban | Bỏ nhiệm lại ngày 25/04/2014 Miễn nhiệm ngày 18/04/2019 |
| • Bà Trần Thị Phước | Thành viên | Bỏ nhiệm lại ngày 18/04/2019 |
| • Ông Ngô Quốc Văn | Thành viên | Bỏ nhiệm ngày 18/04/2019 |
| • Ông Hứa Quốc Việt | Thành viên | Bỏ nhiệm lại ngày 25/04/2014 Miễn nhiệm ngày 18/04/2019 |

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|--------------------------|----------------|--|
| • Ông Trần Phước Hồng | Giám đốc | Bỏ nhiệm lại ngày 19/11/2019 |
| • Ông Nguyễn Lộc Thạnh | Phó Giám đốc | Bỏ nhiệm ngày 01/11/2019 |
| • Bà Trịnh Thị Bích Trâm | Kế toán trưởng | Bỏ nhiệm ngày 02/10/2019 |
| • Ông Nguyễn Quang Phát | Kế toán trưởng | Bỏ nhiệm lại ngày 29/03/2016 Miễn nhiệm ngày 04/07/2019 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Trần Phước Hồng

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 03 năm 2020



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 173/2020/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính lập ngày 04/02/2020 của Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 03 năm 2020

Nguyễn Thị Nhật Oanh – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4031-2017-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|---------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 31.091.568.657 | 30.858.061.005 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 7.670.484.038 | 13.139.011.156 |
| 1. Tiền | 111 | | 2.170.484.038 | 3.106.452.455 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 5.500.000.000 | 10.032.558.701 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 20.425.742.847 | 15.457.272.615 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 17.416.257.532 | 14.858.241.292 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 7 | 2.616.407.042 | 289.381.339 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 | 393.078.273 | 309.649.984 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 9 | 2.359.351.446 | 1.412.495.827 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 2.359.351.446 | 1.412.495.827 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 635.990.326 | 849.281.407 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 10a | 590.770.840 | 849.281.407 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 45.219.486 | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 42.539.203.318 | 40.421.060.987 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 41.115.734.887 | 39.539.488.292 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 11 | 40.997.660.520 | 39.519.088.278 |
| - Nguyên giá | 222 | | 75.969.167.644 | 67.995.793.358 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (34.971.507.124) | (28.476.705.080) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 12 | 118.074.367 | 20.400.014 |
| - Nguyên giá | 228 | | 204.100.000 | 68.000.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (86.025.633) | (47.599.986) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | - |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1.423.468.431 | 881.572.695 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 10b | 1.423.468.431 | 881.572.695 |
| 2. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 73.630.771.975 | 71.279.121.992 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 17.693.300.990 | 18.741.768.678 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 13.690.730.990 | 15.320.758.678 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 13 | 6.616.095.765 | 7.732.489.006 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 14.413.810 | 258.664 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 14 | 826.953.318 | 1.610.269.925 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 3.124.828.017 | 3.508.928.949 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 15 | 34.387.999 | 32.860.419 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | 16 | 64.999.996 | - |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 17 | 953.181.263 | 997.127.179 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 18a | 1.968.440.000 | 1.368.440.000 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 87.430.822 | 70.384.536 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 4.002.570.000 | 3.421.010.000 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | | - | - |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 18b | 4.002.570.000 | 3.421.010.000 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 55.937.470.985 | 52.537.353.314 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 19 | 55.937.470.985 | 52.537.353.314 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 19 | 43.100.000.000 | 43.100.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 43.100.000.000 | 43.100.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | 19 | (135.664.000) | (135.664.000) |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 19 | 2.215.290.778 | 1.658.787.432 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 19 | 10.757.844.207 | 7.914.229.882 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 591.448.386 | 591.448.386 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 10.166.395.821 | 7.322.781.496 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 73.630.771.975 | 71.279.121.992 |



Trần Phước Hồng

Đà Nẵng, ngày 04 tháng 02 năm 2020

Kế toán trưởng

Trịnh Thị Bích Trâm

Người lập biểu

Trịnh Thị Bích Trâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|---|-------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ | 01 | 20 | 102.859.775.662 | 66.895.540.049 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | 30.717.000 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ | 10 | | 102.859.775.662 | 66.864.823.049 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 21 | 69.387.408.354 | 47.222.278.991 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ | 20 | | <u>33.472.367.308</u> | <u>19.642.544.058</u> |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 22 | 530.871.004 | 694.808.545 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 23 | 714.821.504 | 609.498.112 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | | 23 | 615.260.976 | 466.812.729 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 24 | 20.476.465.568 | 10.882.169.543 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | <u>12.811.951.240</u> | <u>8.845.684.948</u> |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 25 | 519.930.300 | 414.163.121 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 26 | 550.124.839 | 35.866.873 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | <u>(30.194.539)</u> | <u>378.296.248</u> |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | <u>12.781.756.701</u> | <u>9.223.981.196</u> |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 27 | 2.615.360.880 | 1.901.199.700 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | <u>10.166.395.821</u> | <u>7.322.781.496</u> |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 28 | 2.123 | 1.529 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | 28 | 2.123 | 1.529 |



Trần Phước Hồng

Đà Nẵng, ngày 04 tháng 02 năm 2020

Kế toán trưởng

Trịnh Thị Bích Trâm

Người lập biểu

Trịnh Thị Bích Trâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|--|-------|-------------|------------------|------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 12.781.756.701 | 9.223.981.196 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 11, 12 | 6.563.051.879 | 6.356.074.718 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 11.831.573 | 25.017.306 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | 22, 25 | (457.827.983) | (889.643.154) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 23 | 615.260.976 | 466.812.729 |
| 3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 19.514.073.146 | 15.182.242.795 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (5.034.080.650) | (10.164.142.100) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 9 | (946.855.619) | 395.552.932 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11 | | 1.328.831.999 | 6.256.965.556 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 10 | (283.385.169) | (757.678.623) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | 15, 23 | (613.733.396) | (461.225.037) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | 14 | (2.903.531.845) | (1.215.970.669) |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (715.231.864) | (479.280.689) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 10.346.086.602 | 8.756.464.165 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác | 21 | 11, 12 | (11.442.218.686) | (6.773.610.492) |
| 2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác | 22 | 11, 25 | 40.000.000 | 709.000.000 |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác | 24 | | - | 7.000.000.000 |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 8, 22 | 437.274.349 | 715.968.558 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (10.964.944.337) | 1.651.358.066 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 18 | 3.000.000.000 | - |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | 18 | (1.818.440.000) | (1.368.440.000) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | 17, 19d | (6.031.518.188) | (5.071.285.681) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (4.849.958.188) | (6.439.725.681) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | (5.468.815.923) | 3.968.096.550 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 5 | 13.139.011.156 | 9.170.957.105 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ | 61 | | 288.805 | (42.499) |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 5 | 7.670.484.038 | 13.139.011.156 |



Trần Phước Hồng

Đà Nẵng, ngày 04 tháng 02 năm 2020

Kế toán trưởng

Trịnh Thị Bích Trâm

Người lập biểu

Trịnh Thị Bích Trâm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400999731 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 05/03/2009. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 08 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 02/10/2017. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất doanh nghiệp theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Vận tải hàng hóa, dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng tại chân công trình;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ logistics. Dịch vụ giao nhận hàng hóa, kho vận. Dịch vụ khai thuê hải quan. Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa. Dịch vụ đại lý tàu biển;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Bán buôn xăng dầu (bằng xe bồn và tàu thủy). Mua bán Klinker, than, khoáng sản;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh phân bón. Kinh doanh gỗ rừng trồng và gỗ có nguồn gốc hợp pháp;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý vận tải hàng hóa, đại lý container.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hằng năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Theo đó, dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng có khả năng không đòi được.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc nguyên vật liệu, hàng hóa được xác định bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|---------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 6 - 44 |
| Máy móc, thiết bị | 4 - 13 |
| Phương tiện vận tải | 5 - 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 5 |
| Tài sản cố định khác | 5 - 8 |

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|---------------------|---------------------------------|
| Phần mềm kế toán | 5 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm;
- Chi phí sửa chữa tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa 3 năm;
- Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian thực hiện hợp đồng bảo hiểm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là các khoản tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước;

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng niên độ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính. Chi phí tài chính phát sinh tại Công ty là chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá.

4.16 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Vận chuyển quốc tế áp dụng mức thuế suất 0%; Dịch vụ cung cấp nước cho các tàu áp dụng mức thuế suất 5%; Các dịch vụ khác như vận chuyển, lưu kho, bốc xếp,... áp dụng mức thuế suất 10%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|---|----------------------|-----------------------|
| - Tiền mặt tại quỹ (VND) | 586.481.289 | 454.161.000 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 1.584.002.749 | 2.652.291.455 |
| + VND | 1.568.805.382 | 2.640.706.455 |
| + USD | 657,61 # 15.197.367 | 500 # 11.585.000 |
| - Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn không quá 3 tháng | 5.500.000.000 | 10.032.558.701 |
| Cộng | 7.670.484.038 | 13.139.011.156 |

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng (Bên liên quan) | 4.373.400.923 | 3.575.753.731 |
| SINOTRANS CENTRAL CHINA Co., LTD | 8.958.748.186 | 7.788.623.767 |
| Các đối tượng khác | 4.084.108.423 | 3.493.863.794 |
| Cộng | 17.416.257.532 | 14.858.241.292 |

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--|----------------------|--------------------|
| Công ty Cổ phần CMA-CGM Việt Nam | 603.579.143 | - |
| DSHWOOD FRANCE | 330.681.141 | - |
| Công ty TNHH DV Vận Tải và TM Khoa Bích Đào | 337.548.280 | - |
| Công ty TNHH SITC Việt Nam | 389.800.004 | - |
| Công ty TNHH Đại Lý Vận Tải Evergreen (Việt Nam) | 180.000.000 | 82.000.000 |
| Các đối tượng khác | 774.798.474 | 207.381.339 |
| Cộng | 2.616.407.042 | 289.381.339 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Phải thu khác ngắn hạn

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|---------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Lãi dự thu | 24.936.988 | - | 33.207.542 | - |
| Tạm ứng | 363.941.285 | - | 272.146.359 | - |
| Phải thu khác | 4.200.000 | - | 4.296.083 | - |
| Cộng | 393.078.273 | - | 309.649.984 | - |

9. Hàng tồn kho

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|--------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Công cụ, dụng cụ | 604.300.137 | - | 70.470.331 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 36.140.460 | - | 28.466.459 | - |
| Hàng hóa | 1.718.910.849 | - | 1.313.559.037 | - |
| Cộng | 2.359.351.446 | - | 1.412.495.827 | - |

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất tại thời điểm 31/12/2019.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2019.

10. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí sửa chữa chờ phân bổ | 25.955.610 | 513.278.628 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 315.962.473 | 63.207.142 |
| Chi phí bảo hiểm | 215.700.978 | 154.429.831 |
| Chi phí sử dụng đường bộ | 28.431.779 | 41.720.389 |
| Các khoản khác | 4.720.000 | 76.645.417 |
| Cộng | 590.770.840 | 849.281.407 |

b. Dài hạn

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--------------------------------------|----------------------|--------------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 1.126.793.756 | 375.480.596 |
| Chi phí sửa chữa chờ phân bổ | 296.674.675 | 506.092.099 |
| Cộng | 1.423.468.431 | 881.572.695 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | P.tiện vận tải truyền dẫn VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | Tài sản cố định khác VND | Cộng VND |
|------------------------|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số đầu năm | 25.686.223.101 | 31.230.365.321 | 8.400.109.530 | 278.267.818 | 2.400.827.588 | 67.995.793.358 |
| Mua sắm trong năm | - | 710.096.836 | 6.927.447.450 | 157.080.000 | 219.750.000 | 8.014.374.286 |
| T/lý, nhượng bán | - | - | - | - | 41.000.000 | 41.000.000 |
| Số cuối năm | 25.686.223.101 | 31.940.462.157 | 15.327.556.980 | 435.347.818 | 2.579.577.588 | 75.969.167.644 |
| Khấu hao | | | | | | |
| Số đầu năm | 14.391.845.952 | 8.907.572.069 | 3.810.455.335 | 123.906.479 | 1.242.925.245 | 28.476.705.080 |
| Khấu hao trong năm | 1.286.859.788 | 3.440.886.122 | 1.110.385.589 | 69.421.406 | 617.073.327 | 6.524.626.232 |
| T/lý, nhượng bán | - | - | - | - | 29.824.188 | 29.824.188 |
| Số cuối năm | 15.678.705.740 | 12.348.458.191 | 4.920.840.924 | 193.327.885 | 1.830.174.384 | 34.971.507.124 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số đầu năm | 11.294.377.149 | 22.322.793.252 | 4.589.654.195 | 154.361.339 | 1.157.902.343 | 39.519.088.278 |
| Số cuối năm | 10.007.517.361 | 19.592.003.966 | 10.406.716.056 | 242.019.933 | 749.403.204 | 40.997.660.520 |

- Giá trị còn lại của Tài sản cố định hữu hình đã dùng để cầm cố, thế chấp đảm bảo các khoản vay tại 31/12/2019 là 12.462.496.856 đồng.
- Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 5.266.143.441 đồng.

12. Tài sản cố định vô hình

| | Phần mềm máy tính VND | Cộng VND |
|------------------------|-----------------------------|--------------------|
| Nguyên giá | | |
| Số đầu năm | 68.000.000 | 68.000.000 |
| Mua trong năm | 136.100.000 | 136.100.000 |
| Giảm trong năm | - | - |
| Số cuối năm | 204.100.000 | 204.100.000 |
| Khấu hao | | |
| Số đầu năm | 47.599.986 | 47.599.986 |
| Khấu hao trong năm | 38.425.647 | 38.425.647 |
| Giảm trong năm | - | - |
| Số cuối năm | 86.025.633 | 86.025.633 |
| Giá trị còn lại | | |
| Số đầu năm | 20.400.014 | 20.400.014 |
| Số cuối năm | 118.074.367 | 118.074.367 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Phải trả người bán ngắn hạn

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty Cổ phần Logistics Portserco | 864.886.578 | 325.929.979 |
| Công ty TNHH Hưng Phát | 2.312.100.000 | 1.449.500.000 |
| Các đối tượng khác | 3.439.109.187 | 5.957.059.027 |
| Cộng | 6.616.095.765 | 7.732.489.006 |

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số thực nộp trong năm | Số cuối năm |
|-----------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------|
| Thuế GTGT | 823.041.226 | 3.070.393.221 | 3.893.434.447 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 760.272.907 | 2.615.360.880 | 2.903.531.845 | 472.101.942 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 26.955.792 | 894.483.385 | 566.587.801 | 354.851.376 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 1.414.133.196 | 1.414.133.196 | - |
| Các loại thuế khác | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - |
| Cộng | 1.610.269.925 | 7.997.370.682 | 8.780.687.289 | 826.953.318 |

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|-------------------------|-------------------|-------------------|
| Lãi vay phải trả | 7.115.272 | 5.587.692 |
| Các khoản phải trả khác | 27.272.727 | 27.272.727 |
| Cộng | 34.387.999 | 32.860.419 |

16. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|-------------------------------------|-------------------|------------|
| Doanh thu nhận trước (cho thuê kho) | 64.999.996 | - |
| Cộng | 64.999.996 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Phải trả ngắn hạn khác

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|------------------------------|--------------------|--------------------|
| Kinh phí công đoàn | 30.918.248 | 26.040.128 |
| Nhận kí quỹ ký cược ngắn hạn | 469.500.000 | 341.750.000 |
| Cổ tức còn phải trả | 181.294.015 | 178.812.203 |
| Phải trả khác | 271.469.000 | 450.524.848 |
| Cộng | 953.181.263 | 997.127.179 |

18. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

| | Đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Cuối năm |
|--|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| Vay dài hạn đến hạn trả | 1.368.440.000 | 2.418.440.000 | 1.818.440.000 | 1.968.440.000 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng | 1.368.440.000 | 2.418.440.000 | 1.818.440.000 | 1.968.440.000 |
| Cộng | 1.368.440.000 | 2.418.440.000 | 1.818.440.000 | 1.968.440.000 |

b. Dài hạn

| | Đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Cuối năm |
|--|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| Vay dài hạn | 4.789.450.000 | 3.000.000.000 | 1.818.440.000 | 5.971.010.000 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng | 4.789.450.000 | 3.000.000.000 | 1.818.440.000 | 5.971.010.000 |
| Cộng | 4.789.450.000 | 3.000.000.000 | 1.818.440.000 | 5.971.010.000 |
| Trong đó: | | | | |
| - Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm | 1.368.440.000 | | | 1.968.440.000 |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 3.421.010.000 | | | 4.002.570.000 |

Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo các hợp đồng tín dụng, cụ thể:

(*) Hợp đồng tín dụng từng lần số 21/2017/VCB-KHDN ngày 08/03/2017 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 01 ngày 10/04/2017:

- ✓ Số tiền vay: 6.500.000.000 đồng;
- ✓ Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- ✓ Mục đích sử dụng vốn vay: Tài trợ các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc đầu tư 01 xe nâng container bánh lốp (Reach Stacker) có Model RS45-31CH, hiệu Hyster, năm sản xuất 2016, xe mới 100% phục vụ cho việc xếp dỡ container ở Depot Danalog;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Lãi suất cho vay:
 - Trong hạn: Lãi suất cho vay ưu đãi: cố định trong 2 năm đầu tiên: 8,4%/năm; Lãi suất cho vay thông thường: Lãi suất cơ sở + mức biên;
 - Đối với khoản nợ gốc quá hạn: 150%/lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn;
 - ✓ Tài sản đảm bảo các khoản vay: Tài sản hình thành trong tương lai (xe nâng container bánh lốp Reach Stacker có Model RS45-31CH, hiệu Hyster, năm sản xuất 2016);
 - ✓ Số dư tại 31/12/2019: 3.421.010.000 đồng.
- (*) Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 10/2019/VCB-KHDN ngày 11/01/2019:
- ✓ Số tiền vay: 3.000.000.000 đồng;
 - ✓ Thời hạn cho vay: 60 tháng;
 - ✓ Mục đích sử dụng vốn vay: Thanh toán chi phí đầu tư một xe nâng container bánh lốp Reach Stacker phục vụ hoạt động kinh doanh;
 - ✓ Lãi suất cho vay:
 - Trong hạn: cố định trong 2 năm đầu tiên: 9,1%/năm; sau đó áp dụng theo lãi suất cho vay trung dài hạn thông thường;
 - Đối với khoản nợ gốc quá hạn: 150%/lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn;
 - ✓ Tài sản đảm bảo các khoản vay: Tài sản hình thành trong tương lai (xe nâng container bánh lốp Reach Stacker có Model RS46-33CH, hiệu Hyster, năm sản xuất 2017);
 - ✓ Số dư tại 31/12/2019: 2.550.000.000 đồng.

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|----------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| Số dư tại 01/01/2018 | 43.100.000.000 | (135.664.000) | 1.261.414.597 | 6.160.821.221 | 50.386.571.818 |
| Tăng trong năm | - | - | 397.372.835 | 7.322.781.496 | 7.720.154.331 |
| Giảm trong năm | - | - | - | 5.569.372.835 | 5.569.372.835 |
| Số dư tại 31/12/2018 | <u>43.100.000.000</u> | <u>(135.664.000)</u> | <u>1.658.787.432</u> | <u>7.914.229.882</u> | <u>52.537.353.314</u> |
| Số dư tại 01/01/2019 | 43.100.000.000 | (135.664.000) | 1.658.787.432 | 7.914.229.882 | 52.537.353.314 |
| Tăng trong năm | - | - | 556.503.346 | 10.166.395.821 | 10.722.899.167 |
| Giảm trong năm | - | - | - | 7.322.781.496 | 7.322.781.496 |
| Số dư tại 31/12/2019 | <u>43.100.000.000</u> | <u>(135.664.000)</u> | <u>2.215.290.778</u> | <u>10.757.844.207</u> | <u>55.937.470.985</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Vốn góp của Công ty CP Cảng Đà Nẵng | 19.439.240.000 | 19.439.240.000 |
| Vốn góp của Công ty CP Container Việt Nam | 13.320.000.000 | 13.320.000.000 |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 10.340.760.000 | 10.340.760.000 |
| Cộng | 43.100.000.000 | 43.100.000.000 |

c. Cổ phiếu

| | 31/12/2019 Cổ phiếu | 01/01/2019 Cổ phiếu |
|--|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 4.310.000 | 4.310.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 4.310.000 | 4.310.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 4.310.000 | 4.310.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 4.310.000 | 4.310.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 4.310.000 | 4.310.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND | | |

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|---|-----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang | 7.914.229.882 | 6.160.821.221 |
| Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này | 10.166.395.821 | 7.322.781.496 |
| Phân phối lợi nhuận | 7.322.781.496 | 5.569.372.835 |
| Phân phối lợi nhuận kỳ trước | 7.322.781.496 | 5.569.372.835 |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển | 556.503.346 | 397.372.835 |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | 732.278.150 | - |
| - Trả cổ tức cho các cổ đông | 6.034.000.000 | 5.172.000.000 |
| Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 10.757.844.207 | 7.914.229.882 |

Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2018 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01/NQ-ĐHCD ngày 18/04/2019.

e. Cổ tức

Trong năm 2019, Công ty đã chi trả cổ tức năm 2018 bằng tiền với tỷ lệ 14%/vốn điều lệ (tương ứng 6.034.000.000 đồng) theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01/NQ-ĐHCD ngày 18/04/2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|---|------------------------|-----------------------|
| Doanh thu hoạt động bán hàng hóa | 632.875.557 | 3.000.769.028 |
| Doanh thu các hoạt động vận tải, lưu kho bãi, bốc xếp | 102.226.900.105 | 63.894.771.021 |
| Cộng | 102.859.775.662 | 66.895.540.049 |

21. Giá vốn hàng bán

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn hoạt động bán hàng hóa | 422.473.770 | 2.297.145.363 |
| Giá vốn các hoạt động vận tải, lưu kho bãi, bốc xếp | 68.964.934.584 | 44.925.133.628 |
| Cộng | 69.387.408.354 | 47.222.278.991 |

22. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 429.003.795 | 630.147.215 |
| Lãi bán ngoại tệ | 101.867.209 | 64.661.330 |
| Cộng | 530.871.004 | 694.808.545 |

23. Chi phí tài chính

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí lãi vay | 615.260.976 | 466.812.729 |
| Lỗ bán ngoại tệ | 87.728.955 | 117.668.077 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 11.831.573 | 25.017.306 |
| Cộng | 714.821.504 | 609.498.112 |

24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 11.051.605.281 | 7.966.403.953 |
| Chi phí khấu hao Tài sản cố định | 467.483.847 | 569.957.251 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 8.392.151.401 | 2.243.343.211 |
| Các khoản khác | 565.225.039 | 102.465.128 |
| Cộng | 20.476.465.568 | 10.882.169.543 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Thu nhập khác

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|--|--------------------|--------------------|
| Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định | 28.824.188 | 259.495.939 |
| Thu nhập từ thanh lý công cụ, dụng cụ | 5.536.364 | 81.715.909 |
| Thu nhập từ tiền bồi thường của bảo hiểm | 456.350.000 | - |
| Thu nhập từ bán điện, nước | 22.719.180 | 38.859.751 |
| Các khoản khác | 6.500.568 | 34.091.522 |
| Cộng | 519.930.300 | 414.163.121 |

26. Chi phí khác

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|--|--------------------|-------------------|
| Chi phí bồi thường cho đối tượng bên ngoài | 528.332.000 | - |
| Lỗ từ thanh lý công cụ, dụng cụ | 11.749.996 | - |
| Chi phí khác | 10.042.843 | 35.866.873 |
| Cộng | 550.124.839 | 35.866.873 |

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|---|----------------------|----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 12.781.756.701 | 9.223.981.196 |
| Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế | 295.047.701 | 282.017.306 |
| Điều chỉnh tăng | 295.047.701 | 282.017.306 |
| - Thù lao HDQT, BKS không trực tiếp điều hành | 240.000.000 | 240.000.000 |
| - Chi phí không hợp lý, hợp lệ | 43.163.653 | 17.000.000 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 11.884.048 | 25.017.306 |
| Điều chỉnh giảm | - | - |
| Tổng thu nhập chịu thuế | 13.076.804.402 | 9.505.998.502 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 2.615.360.880 | 1.901.199.700 |
| Trong đó: | | |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này | 2.615.360.880 | 1.901.199.700 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|--|-----------------|---------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 10.166.395.821 | 7.322.781.496 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế | (1.016.639.582) | (732.278.150) |
| - Điều chỉnh tăng | - | - |
| - Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng, phúc lợi) | 1.016.639.582 | 732.278.150 |
| LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 9.149.756.239 | 6.590.503.346 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 4.310.000 | 4.310.000 |
| Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu (@) | 2.123 | 1.529 |

@ Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu năm 2019 được tính theo lợi nhuận sau thuế trừ Quỹ khen thưởng phúc lợi dự kiến sẽ trích theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18/04/2019.

29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 7.881.098.752 | 5.729.922.183 |
| Chi phí nhân công | 20.580.331.950 | 14.211.922.425 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 6.563.051.879 | 6.356.074.718 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 46.950.698.617 | 25.989.703.489 |
| Chi phí khác bằng tiền | 6.508.699.012 | 3.416.032.311 |
| Cộng | 88.483.880.210 | 55.703.655.126 |

30. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là hoạt động logistics và một bộ phận địa lý là Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa, nguyên liệu và rủi ro về tỷ giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về giá và rủi ro tỷ giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa, nguyên liệu

Công ty mua hàng hóa, nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa, nguyên vật liệu đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này Công ty ký kết các hợp đồng nguyên tắc, dài hạn với các nhà cung cấp chính, truyền thống.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty có phát sinh một số giao dịch bằng ngoại tệ. Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý số dư tiền ngoại tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ như sau:

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---------------------------|------------|------------|
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền (USD) | 657,61 | 500,00 |
| Phải thu khách hàng (USD) | 410.179,78 | 336.151,22 |

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Với những khách hàng mới, Công ty tìm hiểu kỹ về khả năng tài chính và thanh toán của khách hàng từ đó xác định bán tín chấp hay thanh toán trước tiền hàng. Ngoài ra, giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

| 31/12/2019 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|--------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| Phải trả người bán | 6.616.095.765 | - | 6.616.095.765 |
| Chi phí phải trả | 34.387.999 | - | 34.387.999 |
| Vay và nợ thuê tài chính | 1.968.440.000 | 4.002.570.000 | 5.971.010.000 |
| Phải trả khác | 922.263.015 | - | 922.263.015 |
| Cộng | 9.541.186.779 | 4.002.570.000 | 13.543.756.779 |
| 01/01/2019 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
| Phải trả người bán | 7.732.489.006 | - | 7.732.489.006 |
| Chi phí phải trả | 32.860.419 | - | 32.860.419 |
| Vay và nợ thuê tài chính | 1.368.440.000 | 3.421.010.000 | 4.789.450.000 |
| Phải trả khác | 971.087.051 | - | 971.087.051 |
| Cộng | 10.104.876.476 | 3.421.010.000 | 13.525.886.476 |

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

| 31/12/2019 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|------------------------------------|-----------------------|------------|-----------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 7.670.484.038 | - | 7.670.484.038 |
| Phải thu khách hàng | 17.416.257.532 | - | 17.416.257.532 |
| Phải thu khác | 29.136.988 | - | 29.136.988 |
| Cộng | 25.115.878.558 | - | 25.115.878.558 |
| 01/01/2019 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 13.139.011.156 | - | 13.139.011.156 |
| Phải thu khách hàng | 14.858.241.292 | - | 14.858.241.292 |
| Phải thu khác | 37.503.625 | - | 37.503.625 |
| Cộng | 28.034.756.073 | - | 28.034.756.073 |

32. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

| | Mối quan hệ |
|------------------------------|----------------|
| Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng | Công ty đầu tư |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm

| Giao dịch | | Năm 2019 | Năm 2018 |
|------------------------------|---------------------------------------|----------------|----------------|
| Bán hàng | | | |
| Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng | Lưu bãi, vận chuyển, bốc xếp hàng hóa | 41.819.415.418 | 26.086.195.211 |
| Mua hàng | | | |
| Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng | Nâng hạ container, bốc xếp hàng hóa | 4.857.918.545 | 3.615.202.423 |

c. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|---------------------------|-------------|-------------|
| Lương Ban Giám đốc | 708.000.000 | 344.000.000 |
| Thù lao Hội đồng quản trị | 192.000.000 | 192.000.000 |

33. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

34. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi AAC.



Trần Phước Hồng

Đà Nẵng, ngày 04 tháng 02 năm 2020

Kế toán trưởng

Trịnh Thị Bích Trâm

Người lập biểu

Trịnh Thị Bích Trâm